

Bản án số: 12/2020/DS-PT

Ngày 13-02-2020

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Dừa.

Ông Huỳnh Đắc Đường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2020/QĐ-PT ngày 16 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đoàn Văn T, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Người đại diện hợp pháp của ông Đoàn Văn T: Ông Lâm Khắc S, sinh năm 1977 theo văn bản ủy quyền ngày 13/02/2020 (có mặt).

Địa chỉ: số 34 đường K, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: 1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1949 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn M: Ông Phan Văn H, sinh năm 1963 theo văn bản ủy quyền ngày 16/01/2020 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Q, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1950 (có mặt).

3. Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1976 (vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Tuấn H, sinh năm 1977 (vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1980 (vắng mặt).

6. Ông Nguyễn Quốc M, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Tuấn A, ông Nguyễn Tuấn H, bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Quốc M:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1950 theo văn bản ủy quyền ngày 09/01/2019 (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Mai Thị T, sinh năm 1970 (có mặt).

2. Bà Đoàn Thị Bảo T, sinh năm 1995 (vắng mặt).

3. Ông Đoàn Quốc H, sinh năm 1996 (vắng mặt).

4. Bà Võ Thị Cẩm T, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Mai Thị T:* Ông Lâm Khắc S, sinh năm 1977 theo văn bản ủy quyền ngày 13/02/2020 (có mặt).

Địa chỉ: số 34 đường K, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Đoàn Thị Bảo T và ông Đoàn Quốc H:* Ông Đoàn Văn T, sinh năm 1966 theo văn bản ủy quyền ngày 06/12/2018 (có mặt).

Địa chỉ: ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị Cẩm T:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1950 theo văn bản ủy quyền ngày 09/01/2019 (có mặt).

Địa chỉ: ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 10 năm 2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 23 tháng 4 năm 2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn ông Đoàn Văn T và lời khai của ông Lâm Khắc S là người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn ông Đoàn Văn T tại phiên toà hôm nay, trình bày: Nguồn gốc diện tích đất 3.090m², thửa số 71, tờ bản đồ số 0002 và diện tích đất 920m², thửa số 72, tờ bản đồ số 0002, cùng tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh là của cha ông là ông Đoàn Văn U cho ông, ngày 18/12/1991 ông được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thửa đất số 71, 72 gia đình ông có đào một đường nước chiều ngang khoảng 2.5m, chiều dài 63m với tổng diện tích thực đo là 162.4m² và gia đình ông sử dụng từ năm 1985 cho đến nay. Giáp ranh với đất của ông là thửa số 63, tờ bản đồ số 2, diện tích là 2.080m² và thửa số 64, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.660m² của hộ ông Nguyễn Văn M. Trong quá trình sử dụng đất, gia đình ông M đã lấn qua thửa đất số 71, 72 của ông. Nay ông yêu cầu hộ ông M, gồm: Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Tuấn A, ông Nguyễn Tuấn H, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Quốc M và bà Võ Thị Cẩm T trả lại cho ông tổng diện tích đất thực đo 162.4m². Trong đó, thửa A diện tích 46.8m² thuộc thửa số 72, tờ bản đồ số 0002 nằm trong tổng diện tích 920m², loại đất thổ quả và thửa A1 diện tích 115.6m² thuộc thửa số 71, tờ bản đồ số 0002 nằm trong tổng diện tích là 3.090m², loại đất ruộng 2 vụ lúa, cùng tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tại bản tự khai ngày 13 tháng 01 năm 2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bị đơn ông Nguyễn Văn M và lời khai của ông Phan Văn H là người đại diện hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn M tại phiên toà hôm nay, trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 63, diện tích 2.080m² và thửa đất số 64, diện tích 1.660m², cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh là của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị C chuyển nhượng của bà Lâm Thị B (Tùng) vào năm 1982, ngày 25/9/1997 Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông M, sau khi chuyển nhượng gia đình ông M sử dụng đất cho đến nay. Thửa đất số 63, 64 của hộ ông M giáp ranh với thửa đất số 71, 72 của ông T. Năm 1985 ông T tự ý đào mương lấn qua thửa đất số 63, 64 của hộ ông M, năm 1991 tiếp tục đào mở rộng qua thửa 63 thêm 1.5m và sử dụng qua thửa đất số 63, 64, sau đó xáng thối thành mương lạng như hiện nay nên ông M không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Bị đơn bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Tuấn A, ông Nguyễn Tuấn H, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Quốc M có lời trình bày và yêu cầu như ông Nguyễn Văn M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đứng về phía nguyên đơn bà Mai Thị T, bà Đoàn Thị Bảo T và ông Đoàn Quốc H có lời trình bày và yêu cầu như nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đứng về phía bị đơn bà Võ Thị Cẩm T có lời trình bày và yêu cầu như bị đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, đã tuyên như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn T.

Công nhận phần diện tích đất tranh chấp thực đo 162.4m² (ký hiệu là A, A1) trong đó: Thửa A diện tích 46.8m² thuộc thửa số 72 nằm trong tổng diện tích 920m², tờ bản đồ số 0002, loại đất thổ quả; Thửa A1 diện tích 115.6m² thuộc thửa số 71 nằm trong tổng diện tích 3.090m², tờ bản đồ số 0002, loại đất ruộng 2 vụ lúa, cùng tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng của ông Đoàn Văn T.

Buộc hộ ông Nguyễn Văn M bao gồm: Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Tuấn A, ông Nguyễn Tuấn H, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Quốc M và bà Võ Thị Cẩm T có nghĩa vụ trả lại cho ông Đoàn Văn T tổng diện tích đất đã lấn chiếm thực đo 162.4m² (ký hiệu là A, A1) trong đó: Thửa A diện tích 46.8m² thuộc thửa số 72 nằm trong tổng diện tích 920m², tờ bản đồ số 0002, loại đất thổ quả; Thửa A1 diện tích 115.6 m² thuộc thửa số 71 nằm trong tổng diện tích 3.090m², tờ bản đồ số 0002, loại đất ruộng 2 vụ lúa, cùng tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Thửa A diện tích 46.8m² có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa D, có số đo 18.40m.
- Hướng Tây giáp thửa B, có số đo 18.40m.
- Hướng Nam giáp thửa A1, có số đo 2.51m.
- Hướng Bắc giáp đường đal, có số đo 2.51m.

Thửa A1 diện tích 115.6 m² có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa D, có số đo 43.59m.
- Hướng Tây giáp thửa C, có số đo 43.59m.
- Hướng Nam giáp thửa số 69, có số đo 2.73m.
- Hướng Bắc giáp thửa A, có số đo 2.73m.

(Có sơ đồ kèm theo).

Để đảm bảo cho việc thi hành án, khi bản án chưa có hiệu lực pháp luật đề nghị các đương sự không được tự ý thay đổi hiện trạng đất tranh chấp.

Trên diện tích đất tranh chấp thực đo 162.4m² không có tài sản gì, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí; chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 03 tháng 12 năm 2019 ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị C kháng cáo, không đồng ý trả tổng diện tích đất thực đo 162.4m², thuộc thửa số 71, 72, cùng tờ bản đồ số 0002, tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông Đoàn Văn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay.

- Người đại diện hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị C giữ nguyên kháng cáo.

- Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị C và đề nghị y án sơ thẩm.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị C và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị C còn trong hạn luật định hợp lệ, nên được chấp nhận.

Về nội dung tranh chấp:

[2] Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị C kháng cáo, không đồng ý trả diện tích đất 162.4m^2 , thuộc thửa số 71, 72, cùng tờ bản đồ số 0002, tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông Đoàn Văn T.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông M và bà C là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện C và Công văn số: 28/CV-CNHCK ngày 25/3/2019 và 02 sơ đồ khu đất (kèm theo Công văn số: 28/CV-CNHCK ngày 25/3/2019) của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh Chi nhánh huyện C, thì phần đất tranh chấp thực đo theo sự hướng dẫn chỉ ranh của các đương sự có diện tích 162.4m^2 , thuộc một phần thửa đất số 71, 72 (Trong đó, thửa A diện tích 46.8m^2 so với tài liệu đo đạc năm 1991 nhằm một phần thửa số 72; Thửa A1 diện tích 115.6m^2 so với tài liệu đo đạc năm 1991 nhằm một phần thửa số 71).

Tổng diện tích đất theo hiện trạng do ông T chỉ ranh thửa B diện tích 650.1m^2 so với tài liệu đo đạc năm 1991 nhằm một phần thửa số 72. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông T vào ngày 18/12/1991 thì thửa đất số 72 có diện tích 920m^2 . Như vậy, theo hiện trạng diện tích đất ông T đang sử dụng giảm 223.1m^2 so với diện tích đất ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ($\text{diện tích } 920\text{m}^2 - 650.1\text{m}^2 - 46.8\text{m}^2 = 223.1\text{m}^2$) là do mở rộng kênh, mở rộng đường và chênh lệch giữa hai tài liệu đo đạc.

Tổng diện tích đất theo hiện trạng do ông T chỉ ranh thửa C diện tích $3.067,3\text{m}^2$ so với tài liệu đo đạc năm 1991 nhằm một phần thửa số 71. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông T vào ngày 18/12/1991 thì thửa đất số 71 có diện tích 3.090m^2 . Như vậy, theo hiện trạng diện tích đất ông T đang sử dụng tăng 92.9m^2 so với diện tích đất ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ($\text{diện tích } 3.090\text{m}^2 - 3.067,3\text{m}^2 - 115.6\text{m}^2 = 92.9\text{m}^2$) là do chênh lệch giữa hai tài liệu đo đạc.

Tổng diện tích đất theo hiện trạng do ông M và bà C chỉ ranh thửa D diện tích $1.768,4\text{m}^2$ so với tài liệu đo đạc năm 1991 nhằm trọn thửa số 63. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông M vào ngày 25/9/1997 thì thửa đất số 63 có diện tích 2.080m^2 . Như vậy, theo hiện trạng diện tích đất hộ ông M đang sử dụng giảm 311.6m^2 so với diện tích đất hộ ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ($\text{diện tích } 2.080\text{m}^2 - 1.768,4\text{m}^2 = 311.6\text{m}^2$) là do mở rộng kênh, mở rộng đường và chênh lệch giữa hai tài liệu đo đạc.

Tổng diện tích đất theo hiện trạng do ông M và bà C chỉ ranh thửa E diện tích $1.825,0\text{m}^2$ so với tài liệu đo đạc năm 1991 nhằm trọn thửa số 64. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông M vào ngày 25/9/1997 thì thửa đất số 64 có diện tích 1.660m^2 . Như vậy, theo hiện trạng diện tích đất hộ ông M đang sử dụng tăng 165.0m^2 so với diện tích đất hộ ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ($\text{diện tích } 1.825,0\text{m}^2 - 1.660\text{m}^2 = 165.0\text{m}^2$) là do chênh lệch giữa hai tài liệu đo đạc.

Như vậy, qua kết quả thẩm định tại chỗ theo sự hướng dẫn chỉ ranh của các đương sự thì diện tích đất thuộc thửa số 71 của ông T và thửa số 64 của hộ ông M đều tăng so với diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, nguyên nhân tăng diện tích là do chênh lệch giữa hai tài liệu đo đạc. Còn diện tích đất thuộc thửa số 72 của ông T và thửa số 63 của hộ ông M đều giảm so với diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, nguyên nhân giảm diện tích là do mở rộng kênh, mở rộng đường và chênh lệch giữa hai tài liệu đo đạc. Đối với diện tích đất tranh chấp 162.4m² thì thuộc một phần thửa đất số 71, 72 của ông T nên có căn cứ khẳng định diện tích đất mà hộ ông M đang sử dụng có diện tích đất 162.4m² thuộc một phần thửa đất số 71, 72 của ông T. Ông M và bà C cho rằng, diện tích đất tranh chấp 162.4m² là của ông bà nhưng ông M và bà C không có kê khai đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất, trong khi thửa đất số 63, 64 nằm liền kề với diện tích đất tranh chấp 162.4m² thì ông M và bà C kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông M vào ngày 25/9/1997.

[4] Mặt khác, thể hiện trong hồ sơ vụ án cấp sơ thẩm tiến hành xác minh đối với những người là chủ đất cũ của thửa đất số 63, 64 như ông Hà Văn D, bà Nguyễn Thị Đ, bà Lâm Thị B đều xác nhận cái mương lạng là do ông T tự đào trên hướng Đông của thửa đất số 71, 72, ông T đào đã lâu không nhớ năm nhưng mương lạng giáp với diện tích đất hướng Tây thửa đất số 63, 64 của hộ ông M, mục đích ông T đào mương diện tích 162.4m² là để tát nước dẫn vào ruộng tại thửa đất số 69 của ông T và ông U, đồng thời ông T không có lấn qua thửa đất số 63, 64 của hộ ông M. Ngoài ra, còn có một số người dân sinh sống tại địa phương và có đất liền kề với đất tranh chấp như ông Võ Văn L, bà Võ Thị T, bà Huỳnh Thị A, ông Nguyễn Văn T, ông Ngô Hồng K, ông Nguyễn Văn M, ông Trương Văn V đều có lời khai như ông D, bà Đ và bà B.

[5] Ông M và bà C có cung cấp giấy xác nhận ngày 15/11/2019, để chứng minh ông bà có đóng thuế nông nghiệp và thủy lợi phí từ năm 1982 đến khi Nhà nước miễn thuế (bút lục số 204). Xét thấy, giấy xác nhận này không có căn cứ để chứng minh diện tích đất tranh chấp 162.4m² thuộc thửa đất số 63, 64 của hộ ông M nên không có cơ sở để xem xét.

[6] Tại bảng tường trình ngày 15/10/2019 của ông M, bà C (bút lục số 196, 197) và tại phiên tòa hôm nay bà C cũng thừa nhận hộ ông M không có sử dụng diện tích đất tranh chấp 162.4m² mà do ông T sử dụng từ năm 1985 cho đến nay. Tại phiên tòa hôm nay, bà C đưa ra 02 người làm chứng là bà Ngô Thị A và bà Võ Thị L biết đất tranh chấp là của hộ ông M, nhưng lời khai của bà A và bà L mâu thuẫn với lời khai của bị đơn bà C và cũng không có chứng cứ nào khác phù hợp với lời khai của bà A và bà L nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Ông H là người đại diện hợp pháp cho ông M và bà C cũng không xuất trình được chứng cứ gì khác để chứng minh diện tích đất 162.4m² là của hộ ông M, nên yêu cầu kháng cáo của ông M và bà C là không có cơ sở để chấp nhận.

[7] Từ các nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; Không chấp nhận kháng cáo của ông M và bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Ông M, sinh năm 1949 và bà C, sinh năm 1950 là người cao tuổi được quy định tại Điều 2 của Luật người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 nên miễn án phí cho ông M và bà C.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị C.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 244 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 163, Điều 175 và Điều 176 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 166, Điều 170 và khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn T.

2. Công nhận phần diện tích đất tranh chấp thực đo 162.4m² (ký hiệu là A, A1), trong đó: Thửa A diện tích 46.8m² thuộc thửa số 72 nằm trong tổng diện tích 920m², tờ bản đồ số 0002, loại đất thổ quả; Thửa A1 diện tích 115.6m² thuộc thửa số 71 nằm trong tổng diện tích 3.090m², tờ bản đồ số 0002, loại đất ruộng 2 vụ lúa, cùng tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng của ông Đoàn Văn T.

3. Buộc hộ ông Nguyễn Văn M bao gồm: Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Tuấn A, ông Nguyễn Tuấn H, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Quốc M và bà Võ Thị Cẩm T có nghĩa vụ trả lại cho ông Đoàn Văn T tổng diện tích đất đã lấn chiếm thực đo 162.4m² (ký hiệu là A, A1), trong đó: Thửa A diện tích 46.8m² thuộc thửa số 72 nằm trong tổng diện tích 920m², tờ bản đồ số 0002, loại đất thổ quả; Thửa A1 diện tích 115.6 m² thuộc thửa số 71 nằm trong tổng diện tích 3.090m², tờ bản đồ số 0002, loại đất ruộng 2 vụ lúa, cùng tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Thửa A diện tích 46.8m² có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa D, có số đo 18.40m.
- Hướng Tây giáp thửa B, có số đo 18.40m.

- Hướng Nam giáp thửa A1, có số đo 2.51m.
- Hướng Bắc giáp đường đal, có số đo 2.51m.

Thửa A1 diện tích 115.6 m² có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa D, có số đo 43.59m.
- Hướng Tây giáp thửa C, có số đo 43.59m.
- Hướng Nam giáp thửa số 69, có số đo 2.73m.
- Hướng Bắc giáp thửa A, có số đo 2.73m.

(Có sơ đồ kèm theo).

4. Để đảm bảo cho việc thi hành án, khi bản án chưa có hiệu lực pháp luật đề nghị các đương sự không được tự ý thay đổi hiện trạng đất tranh chấp.

5. Trên diện tích đất tranh chấp thực đo 162.4m² không có tài sản gì, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.428.000 đồng (*Tám triệu, bốn trăm hai mươi tám ngàn đồng*). Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Tuấn A, ông Nguyễn Tuấn H, bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Quốc M phải chịu số tiền là 8.428.000 đồng (*Tám triệu, bốn trăm hai mươi tám ngàn đồng*) để hoàn trả lại cho ông Đoàn Văn T.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí cho ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị C. Buộc ông Nguyễn Tuấn A, ông Nguyễn Tuấn H, bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Quốc M phải chịu số tiền là 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*). Ông Đoàn Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông Đoàn Văn T 362.250 đồng (*Ba trăm sáu mươi hai ngàn, hai trăm năm mươi đồng*) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0019607 ngày 05/12/2018 và 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002852 ngày 03/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

8. Về án phí phúc thẩm: Miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị C.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Văn Hoàng Vân